

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

Châu Cửu

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 22/57QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. 



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC
MÃ SỐ: 7310601

(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quốc tế học
 - + Tiếng Anh: International Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7310601
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quốc tế học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in International Studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Quốc tế học theo định hướng nghiên cứu nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, có kiến thức chuyên sâu, đa ngành và liên ngành trong lĩnh vực nghiên cứu quốc tế; phát huy năng lực sáng tạo và tư duy phản biện của người học để có khả năng vận dụng và phân tích các vấn đề, sự kiện quốc tế; biết phổ biến, lan tỏa tri thức; có tác phong làm việc chuyên nghiệp, độc lập và hợp tác trong môi trường hội nhập quốc tế, góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho người học nền tảng kiến thức cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn, khoa học xã hội và hành vi; đồng thời phát triển kiến thức chuyên sâu về Quốc tế học với 4 hướng chuyên ngành đào tạo: Quan hệ quốc tế, Châu Âu học, Châu Mỹ học và Nghiên cứu phát triển quốc tế;

- Phát triển kỹ năng chuyên môn trong nghiên cứu, giảng dạy và thực hành về Quốc tế học; đồng thời rèn luyện các kỹ năng mềm và năng lực tư duy phân biện, làm việc độc lập, sẵn sàng hợp tác, năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình đối với xã hội;

- Định hướng và trang bị năng lực cho người học tiếp tục học tập ở bậc sau đại học để trở thành chuyên gia nghiên cứu, giảng dạy trong lĩnh vực quốc tế; đồng thời chuẩn bị hành trang nghề nghiệp cho người học để làm việc tại cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ v.v.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01. Vận dụng kiến thức đại cương về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, khối ngành khoa học xã hội và hành vi, nhóm ngành nghiên cứu quốc tế và khu vực học vào học tập và nghiên cứu; ứng dụng kiến thức khoa học tự nhiên và công nghệ thông tin để phân tích, đánh giá tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghệ 4.0, đáp ứng yêu cầu công việc;

PLO 02. Phân tích được các sự kiện và dữ liệu quốc tế thuộc ngành nghiên cứu quốc tế để đánh giá tác động của hội nhập, toàn cầu hóa và biến động chính trị - kinh tế quốc tế đối với Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới.

2. Về kỹ năng

PLO 03. Mô phỏng quy trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quốc tế học: phát hiện vấn đề, đặt câu hỏi, xây dựng giả thuyết, đề cương, khung lý thuyết và lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp;

PLO 04. Vận dụng kiến thức về quan hệ quốc tế để giải quyết các tình huống giả định và bài tập thực hành trong nghiên cứu, phân tích chính sách đối ngoại, hoặc hoạt động ngoại giao học thuật;

PLO 05. Thực hiện độc lập những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp, đảm bảo tính chính xác trong điều kiện không có vật mẫu;

PLO 06. Tổ chức và triển khai hoạt động gồm nhiều công việc khác nhau; biết đánh giá kết quả sau khi hoàn thành và điều chỉnh để lựa chọn giải pháp thay thế trong điều kiện thay đổi;

PLO 07. Dẫn dắt, khởi nghiệp và tạo cơ hội việc làm cho mình và người khác.

PLO 08. Thực hiện việc truyền đạt hiệu quả các quan điểm, ý tưởng chuyên môn trong lĩnh vực quốc tế học nhằm phối hợp hoặc chủ động hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ được giao đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh chuyển đổi số, quốc tế hóa;

PLO 09. Sử dụng thành thạo tiếng Anh học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội;

PLO 10. Sử dụng thành thạo máy tính, các thiết bị văn phòng, một số ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phần mềm xử lý văn bản, bảng tính, thuyết trình nhằm phục vụ hiệu quả cho học tập, nghiên cứu và công việc chuyên môn.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11. Biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác; có khả năng điều hòa sự khác biệt và giải quyết mâu thuẫn trong công việc trên tinh thần hợp tác và trách nhiệm;

PLO 12. Thực hiện hiệu quả hoạt động nhóm, biết phân công nhiệm vụ, phối hợp và hỗ trợ các thành viên để đạt mục tiêu chung;

PLO 13. Truyền đạt và lan tỏa các giá trị nhân văn, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước và cộng đồng;

PLO 14. Đóng góp ý kiến xây dựng đối với các vấn đề xã hội trên cơ sở hiểu biết và tinh thần trách nhiệm công dân;

PLO 15. Có ý thức kỷ luật, tinh thần tự giác trong học tập và công việc; chủ động nhắc nhở và khuyến khích người khác thực hiện trách nhiệm với tập thể và xã hội.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nghiên cứu và giảng dạy về các vấn đề quốc tế tại các trường đại học, các viện nghiên cứu;

Tham mưu, tư vấn, biên tập, xây dựng chương trình làm việc để làm công tác đối ngoại tại các cơ quan ngoại giao ở trung ương và địa phương, các vụ hợp tác quốc tế thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan an ninh, quốc phòng, các cơ quan truyền thông, báo chí;

Tham mưu, tư vấn, biên tập, xây dựng chương trình làm việc để làm việc trong các cơ quan đại diện của nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài, các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt là các doanh nghiệp liên doanh.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành học, sinh viên có thể tham gia học tập bậc sau đại học ngành Quốc tế học và Quan hệ quốc tế hoặc các ngành khác tại các cơ sở đào tạo trong nước và ngoài nước.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): 128 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 03, PLO 08, PLO 09, PLO10, PLO11, PLO12, PLO13, PLO15
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO11, PLO 12, PLO 13, PLO 14, PLO 15
- Kiến thức nhóm ngành <i>Học phần bắt buộc: 17</i> <i>Học phần tự chọn: 4/20</i>	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12, PLO 13, PLO 14, PLO 15
- Kiến thức ngành <i>Học phần bắt buộc: 27</i> <i>Học phần tự chọn: 12/36</i> <i>Định hướng chuyên ngành: 16</i> <i>Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5</i>	60 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12, PLO 13, PLO 14, PLO 15
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm	5 tín chỉ	PLO 02, PLO 03, PLO 04, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12, PLO 13, PLO 15

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12	ITS1109	Tiếng Anh chuyên ngành 1 <i>English for Specific Purposes 1</i>	3	30	30	90	
13	ITS1110	Tiếng Anh chuyên ngành 2 <i>English for Specific Purposes 2</i>	3	30	30	90	
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Creative thinking and Design thinking</i>					
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation and Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese culture in the Digital Age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
21	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
22	ITS1106	Nhập môn Quan hệ quốc tế <i>Introduction to International Relations</i>	4	56	8	136	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	ITS1105	Lịch sử Quan hệ quốc tế <i>History of International Relations</i>	4	56	8	136	
24	PHI2025	Lôgic học và nghệ thuật phân biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
25	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
26	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
27	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business administration</i>	4	45	30	125	
IV		Kiến thức ngành	60				
IV.1		Các học phần bắt buộc	27				
28	ITS2014	Các tổ chức quốc tế (*) <i>International Organizations</i>	3	42	6	102	
29	ITS1166	Kinh tế quốc tế (*) <i>International Economics</i>	3	42	6	102	
30	ITS1104	Khu vực học đại cương <i>Introduction to Area Studies</i>	3	42	6	102	
31	ITS1101	Thế chế chính trị thế giới <i>World Political Institutions</i>	3	42	6	102	
32	ITS1153	Nhập môn kinh tế chính trị quốc tế <i>Introduction to International Political Economy</i>	3	42	6	102	
33	ITS1103	Quan hệ đối ngoại Việt Nam <i>Foreign Relations of Vietnam</i>	3	42	6	102	
34	ITS1107	Luật quốc tế <i>International Law</i>	4	56	8	136	
35	ITS3103	Tiếng Anh chuyên ngành 3 <i>English for Specific Purposes 3</i>	5	55	40	155	
IV.2		Các học phần tự chọn	12/36				
36	ITS3099	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	3	42	6	102	
37	ITS3100	Tiếng Anh chuyên ngành nâng cao <i>Advanced English for specific purposes</i>	3	30	30	90	
38	ITS3011	Pháp luật thương mại quốc tế <i>International Trade Law</i>	3	42	6	102	
39	ITS1167	Một số vấn đề tôn giáo đương đại <i>Issues in contemporary religion</i>	3	42	6	102	
40	ITS1165	Quản trị kinh doanh <i>Business Management</i>	3	42	6	102	
41	ITS1161	Phát triển bền vững	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Sustainable development</i>					
42	ITS3071	Nhập môn châu Âu học <i>Introduction to European Studies</i>	3	42	6	102	
43	ITS3012	Nghiên cứu khu vực: Canada và Mỹ Latin <i>Area Studies: Canada and Latin American countries</i>	3	42	6	102	
44	POL3059	Chính sách và quản trị công <i>Public policy and governance</i>	3	42	6	102	
45	POL3064	Kỹ năng trong hoạt động chính trị <i>Skills in political activities</i>	3	42	6	102	
46	POL3063	Phân tích hành vi chính trị <i>Political behavior analysis</i>	3	42	6	102	
47	ARO3064	Nghiệp vụ tham mưu, tổng hợp <i>Majors of Consultancy and Synthesis</i>	3	42	6	102	
IV.3		<i>Định hướng chuyên ngành (sinh viên chọn 1 trong 4 hướng chuyên ngành)</i>	16				
IV.3.1		<i>Chuyên ngành Quan hệ Quốc tế</i>	16				
48	ITS3013	Quan hệ quốc tế ở châu Á - Thái Bình Dương (*) <i>International Relations in Asia-Pacific</i>	4	40	40	120	
49	ITS3014	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>	4	40	40	120	
50	ITS3106	Phương pháp và kỹ năng trong Quan hệ Quốc tế <i>Methods and Skills in International relations</i>	4	40	40	120	
51	ITS3107	Các vấn đề toàn cầu <i>Global Issues</i>	4	40	40	120	
IV.3.2		<i>Hướng chuyên ngành Châu Mỹ học</i>	16				
52	ITS3108	Lịch sử-văn hóa các nước châu Mỹ <i>The Americas: History and Culture</i>	4	40	40	120	
53	ITS3109	Hệ thống chính trị và pháp luật Hoa Kỳ <i>The Political and Legal Systems of The United States</i>	4	40	40	120	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
54	ITS3110	Chính sách và quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ (*) <i>Foreign policy and international relations of the US</i>	4	40	40	120	
55	ITS3111	Tổng quan kinh tế các nước Châu Mỹ <i>Introduction to Americas' Economies</i>	4	40	40	120	
IV.3.3		Hướng chuyên ngành Châu Âu học	16				
56	ITS3112	Châu Âu: Kinh tế, chính trị và hội nhập <i>Europe: Economy, Politics, and Integration</i>	4	40	40	120	
57	ITS3113	Lịch sử-văn hóa Châu Âu và ảnh hưởng toàn cầu <i>European history, culture and global influence</i>	4	40	40	120	
58	ITS3031	Các cường quốc châu Âu <i>The Major Powers in Europe</i>	4	40	40	120	
59	ITS3114	Chính sách và quan hệ đối ngoại của Liên minh châu Âu (*) <i>Foreign Relations and Policy of the European Union</i>	4	40	40	120	
IV.3.4		Hướng chuyên ngành Nghiên cứu phát triển quốc tế	16				
60	ITS3115	Nhập môn Nghiên cứu phát triển quốc tế (*) <i>Foundations of International Development Studies</i>	5	60	30	160	
61	ITS3075	Hỗ trợ quốc tế <i>International Aid</i>	3	42	6	102	
62	ITS3015	An ninh con người <i>Human Security</i>	3	42	6	102	
63	ITS3116	Quản lý và thực hành dự án phát triển <i>Development project management and practice</i>	5	60	30	160	
IV.4		Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5				
64	ITS4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>	5	0	0	250	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	5				
65	ITS4060	Tiếp xúc liên văn hóa <i>Introduction to Intercultural Communication</i>	5	60	30	160	
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM			5				
66	ITS4061	Nghệp vụ công tác đối ngoại và trải nghiệm thực tế <i>Diplomatic Skills and Study Tour</i>	5	45	60	145	
Tổng cộng			128				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá

(*) Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh 